

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

M.S.C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/08/2019
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

0024  
ÔNG  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
TÂN BIÊN  
/AU-

11  
N  
17  
KI  
A  
P

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *me*



**Trương Văn Cư**

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

2832  
TY  
ÂN  
SU  
IÊN  
TÂN

3-08  
ÂN  
/ TNH  
M T  
SC  
HỒ C



Số: 200320.005/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 01 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>591.634.318.891</b>	<b>617.071.994.899</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>240.330.739.843</b>	<b>378.376.762.071</b>
111	1. Tiền		101.135.709.925	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.195.029.918	106.131.995.011
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>128.621.835.616</b>	<b>31.197.708.333</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.621.835.616	31.197.708.333
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>31.423.494.304</b>	<b>34.929.206.853</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.494.256.984	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.039.263.752	6.039.076.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	14.200.795.155	16.245.068.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.310.821.587)	(6.183.528.147)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>143.048.402.862</b>	<b>130.527.344.139</b>
141	1. Hàng tồn kho		144.700.894.820	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.491.958)	(3.300.189.528)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>48.209.846.266</b>	<b>42.040.973.503</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	199.575.854	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41.791.007.516	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.219.262.896	7.656.336.709
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.256.515.132.991</b>	<b>2.245.071.397.996</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.443.272.200</b>	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.443.272.200	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.377.469.120.430</b>	<b>1.153.071.018.209</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.375.998.295.619	1.151.556.050.730
222	- Nguyên giá		1.902.319.578.308	1.624.198.626.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.321.282.689)	(472.642.575.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.470.824.811	1.514.967.479
228	- Nguyên giá		2.927.018.239	2.758.388.905
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.193.428)	(1.243.421.426)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>774.499.346.946</b>	<b>995.632.184.778</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	774.499.346.946	995.632.184.778
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>67.920.079.543</b>	<b>59.114.021.007</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.797.433.673	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(781.930.872)	(9.572.613.624)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.183.313.872</b>	<b>37.254.174.002</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.466.941.504	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	5.716.372.368	5.736.319.145
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.848.149.451.882</b>	<b>2.862.143.392.895</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>981.881.980.375</b>	<b>992.832.296.951</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>239.846.679.522</b>	<b>273.125.079.946</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	40.254.680.823	33.027.186.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.653.416.304	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.410.900.897	2.057.432.919
314	4. Phải trả người lao động		77.075.045.563	81.568.231.196
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.672.230.373	3.411.469.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	93.315.206.677	98.927.434.304
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.085.343.526	3.662.450.011
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.379.855.359	19.713.383.539
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>742.035.300.853</b>	<b>719.707.217.005</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.919.517.580	20.896.178.946
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	710.168.815.710	687.288.151.768
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	-	575.918.728
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.866.267.471.507</b>	<b>1.869.311.095.944</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.866.267.471.507</b>	<b>1.869.311.095.944</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		94.385.866.974	102.517.597.195
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.498.027.765	135.267.230.633
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		31.941.889.161	18.095.381.347
421b	LNST chưa phân phối năm nay		68.556.138.604	117.171.849.286
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		593.530.331.043	618.312.289.017
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.848.149.451.882</b>	<b>2.862.143.392.895</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	539.964.442.078	553.295.045.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		539.964.442.078	553.295.045.322
11	4. Giá vốn hàng bán	25	427.808.282.864	449.509.700.373
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.156.159.214	103.785.344.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.294.689.190	29.492.080.288
22	7. Chi phí tài chính	27	38.165.282.641	52.801.966.097
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		33.617.925.269	27.411.553.659
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.375.784	711.834.569
25	9. Chi phí bán hàng	28	24.914.399.586	19.975.596.887
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	50.488.817.517	46.901.891.400
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.897.724.444	14.309.805.422
31	12. Thu nhập khác	30	174.236.810.537	237.526.160.880
32	13. Chi phí khác	31	6.558.453.399	5.761.158.476
40	14. Lợi nhuận khác		167.678.357.138	231.765.002.404
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		187.576.081.582	246.074.807.826
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	40.973.617.171	52.803.441.433
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	(555.971.951)	1.007.506.822
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>147.158.436.362</u>	<u>192.263.859.571</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		156.501.138.604	205.116.849.286
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(9.342.702.242)	(12.852.989.715)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.780	2.332
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.673	2.186

332-C  
Y  
N  
U  
N  
T  
Y NINH

116  
I N  
G  
K  
A  
T P

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		187.576.081.582	246.074.807.826
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.165.499.230	56.262.803.315
03	- Các khoản dự phòng		(11.311.086.882)	14.273.011.846
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		81.875.153	(4.889.836.578)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(183.381.447.633)	(241.358.785.779)
06	- Chi phí lãi vay		33.617.925.269	27.411.553.659
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		96.748.846.719	97.773.554.289
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.487.503.950	(18.931.075.910)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.873.361.153)	20.971.729.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(46.965.509.417)	39.524.335.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.058.173.182	(12.180.180.519)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.449.167.806)	(38.135.214.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.777.294.632)	(44.942.128.932)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.034.708.991)	(26.603.901.052)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(39.805.518.148)</b>	<b>17.477.118.820</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(76.631.367.995)	(143.503.474.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		147.301.916.463	224.846.161.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.424.127.283)	(17.197.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.321.600.828	11.634.293.864
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.431.977.987)</b>	<b>75.779.273.017</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.110.775.350	744.036.699.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.708.562.831)	(647.552.441.606)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.380.251.000)	(62.801.872.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(86.978.038.481)</b>	<b>33.682.384.894</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(138.215.534.616)</b>	<b>126.938.776.731</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.376.762.071	251.645.990.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.512.388	(208.004.844)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>240.330.739.843</u>	<u>378.376.762.071</u>

Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).



**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                                   |                            |     |
|-----------------------------------|----------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25                    | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 12                    | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                    | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 08                    | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 05                         | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | Theo thời gian sử dụng đất |     |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khoản thuế nhà thầu phải nộp của các Công ty con tại Cambodia đang tạm tính với mức thuế suất 14%. Các khoản này sẽ được thanh toán khi Công ty hoàn tất giai đoạn đầu tư và được Nhà nước Cambodia quyết toán giá trị đầu tư dự án hoàn thành.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.503.613.720	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.632.096.205	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền	139.195.029.918	106.131.995.011
	<u><u>240.330.739.843</u></u>	<u><u>378.376.762.071</u></u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 139.195.029.918 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm

4283  
GTY  
HÂN  
SU  
BIÊN  
-T.T

1188  
NH  
GTY  
KIẾ  
AAS  
TP.V

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
	<b>128.621.835.616</b>	<b>-</b>	<b>31.197.708.333</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 128.621.835.616 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị <sup>(2)</sup>	26.263.809.000	27.610.671.000	-	26.263.809.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>	2.173.597.465		(781.930.872)	2.173.597.465
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco <sup>(1)</sup>	11.593.170.277		-	11.593.170.277
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	5.874.000.000	17.230.400.000	-	5.874.000.000
	<b>45.904.576.742</b>	<b>44.841.071.000</b>	<b>(781.930.872)</b>	<b>45.904.576.742</b>
				<b>27.690.806.000</b>
				<b>(8.754.603.000)</b>
				<b>(818.010.624)</b>
				<b>10.181.600.000</b>
				<b>27.690.806.000</b>
				<b>(9.572.613.624)</b>

<sup>(1)</sup> Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(2)</sup> Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gổ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	VND 22.797.433.673	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	VND 22.782.057.889
				<u>22.797.433.673</u>				<u>22.782.057.889</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 40.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	-	2.587.737.081	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.103.916.760	-
OPC - FAO International Limited	12.966.872.510	-	10.099.351.185	-
R1 International Pte. Ltd.	3.576.907.410	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	950.477.064	(842.771.594)	3.037.584.902	(849.300.734)
	<b>17.494.256.984</b>	<b>(842.771.594)</b>	<b>18.828.589.928</b>	<b>(849.300.734)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-	3.329.298.760	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Ngôi sao Mekong	2.116.886.473	(2.116.886.473)	2.972.174.773	(2.972.174.773)
Công ty Eng Heng	518.061.640	(518.061.640)	526.941.906	(526.941.906)
Trả trước người bán khác	2.404.315.639	(455.793.000)	2.539.959.408	(455.793.000)
	<b>5.039.263.752</b>	<b>(3.090.741.113)</b>	<b>6.039.076.087</b>	<b>(3.954.909.679)</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.443.272.200	-	-	-
	<b>3.443.272.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 150.000,00 USD tương đương 3.443.272.200 VND;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

Tại ngày 01/01/2019, Công ty theo dõi khoản cho vay này trên chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác".  
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 8.)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**8 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.623.699.519	-	1.438.555.217	-
- Tạm ứng	1.366.531.887	-	2.017.585.171	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	28.116.682	-	37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.878.036.809	-	849.231.322	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	82.878.801	-	476.052.687	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	542.716.161	-	491.048.293	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	18.065.762	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	-	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải quan Campuchia	1.377.308.880	(1.377.308.880)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.357.619.278	-	4.850.849.441	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	355.499.506	-	-	-
- Phải thu khác	570.321.870	-	1.256.826.187	-
	<b>14.200.795.155</b>	<b>(1.377.308.880)</b>	<b>16.245.068.985</b>	<b>(1.379.317.734)</b>

(\*) Khoản cho Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia vay (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7).

02428  
 NG T  
 PHÂN  
 O SU  
 BIÊN  
 U-T-T  
 0011  
 CHI  
 CÓN  
 HÃNG  
 1/4

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.377.308.880	-	1.379.317.734	-
- Công ty Anmady Group	380.900.400	-	387.429.540	-
- Công ty Eng Heng	518.061.640	-	526.941.906	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.116.886.473	-	2.972.174.773	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<b>5.310.821.587</b>	<b>-</b>	<b>6.183.528.147</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.799.297.907	(943.627.741)	8.985.444.925	-
Công cụ, dụng cụ	4.745.255.744	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.271.387.802	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	56.223.350.599	(427.781.678)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	44.661.602.768	(281.082.539)	20.229.354.845	-
	<b>144.700.894.820</b>	<b>(1.652.491.958)</b>	<b>133.827.533.667</b>	<b>(3.300.189.528)</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	-	21.770.306.360
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	203.122.625.205	437.742.463.949
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	344.533.686.775	331.640.899.845
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	117.876.676.141	112.623.593.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	26.630.479.165	24.383.691.326
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	16.574.358.988	14.940.783.587
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	20.515.167.867	17.887.846.741
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	10.541.462.562	7.757.415.967
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	10.422.817.159	-
- Chi phí khai hoang	1.528.451.854	1.555.510.603
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn 1	2.553.996.724	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	12.445.134.730	14.627.109.876
- Chi phí khác	4.491.843.637	4.885.919.805
	<b>774.499.346.946</b>	<b>995.632.184.778</b>

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	1.624.198.626.413					
- Mua trong năm	-	6.705.293.902	4.942.506.645	-	-	11.647.800.547					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	41.599.010.026	2.005.409.670	1.507.930.928	-	263.517.431.987	308.629.782.611					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.654.741.977)	-	(9.210.768.987)	(11.865.510.964)					
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(6.054.042.965)	(750.456.295)	(673.019.720)	(4.354.724)	(22.809.246.595)	(30.291.120.299)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>436.004.624.746</b>	<b>100.375.044.790</b>	<b>63.853.460.796</b>	<b>2.725.834.206</b>	<b>1.299.360.613.770</b>	<b>1.902.319.578.308</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	472.642.575.683					
- Khấu hao trong năm	19.653.055.265	4.728.036.119	1.790.395.506	123.424.606	43.637.033.258	69.931.944.754					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.091.105.613)	-	(9.179.895.224)	(11.271.000.837)					
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(2.583.699.163)	(163.329.062)	(515.498.850)	(3.005.550)	(1.716.704.286)	(4.982.236.911)					
- Phân loại lại	31.725.888	(31.725.888)	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>227.046.566.038</b>	<b>63.631.371.787</b>	<b>53.262.323.862</b>	<b>2.528.750.188</b>	<b>179.852.270.814</b>	<b>526.321.282.689</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	1.151.556.050.730					
Tại ngày cuối năm	<b>208.958.058.708</b>	<b>36.743.673.003</b>	<b>10.591.136.934</b>	<b>197.084.018</b>	<b>1.119.508.342.956</b>	<b>1.375.998.295.619</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.508.342.956 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 210.149.884.336 VND

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.



**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Mua trong năm	-	214.481.912	214.481.912
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(30.013.621)	(15.838.957)	(45.852.578)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.750.950.420</b>	<b>1.176.067.819</b>	<b>2.927.018.239</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong năm	165.985.247	67.569.229	233.554.476
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(17.365.286)	(3.417.188)	(20.782.474)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>941.076.422</b>	<b>515.117.006</b>	<b>1.456.193.428</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối năm	<b>809.873.998</b>	<b>660.950.813</b>	<b>1.470.824.811</b>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.771.903	36.779.421
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo hiểm	68.566.447	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.237.504	130.657.031
	<b>199.575.854</b>	<b>206.835.683</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	6.586.698.731	5.617.863.295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.722.897.785	21.644.487.220
Chi phí làm sổ đất	2.921.276.393	3.045.634.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	236.068.595	1.209.869.631
	<b>27.466.941.504</b>	<b>31.517.854.857</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	5.227.582.794	5.227.582.794	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	7.503.163.041	7.503.163.041	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	2.080.155.065	2.080.155.065	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.125.148.268	2.125.148.268	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty TNHH Dokraco	9.306.735.349	9.306.735.349	594.215.336	594.215.336
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780
- Công ty Cổ phần Phân bón Qué Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Sim-C Impex Co., Ltd	5.092.368.949	5.092.368.949	1.662.684.932	1.662.684.932
- Phải trả các đối tượng khác	8.919.527.357	8.919.527.357	6.915.295.222	6.915.295.222
	<b>40.254.680.823</b>	<b>40.254.680.823</b>	<b>33.027.186.165</b>	<b>33.027.186.165</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	345.038.400	4.366.941.870	18.621.656.000	18.621.656.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Thành	-	2.244.270.000	1.179.684.800	1.179.684.800
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	987.000.000	2.087.724.800	709.128.000	709.128.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.087.724.800	709.128.000	664.675.200	664.675.200
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	709.128.000	-	3.397.812.695	3.397.812.695
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	664.675.200	1.289.400.000	1.462.037.209	1.462.037.209
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	3.397.812.695	-	3.055.539.796	3.055.539.796
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.462.037.209	3.055.539.796		
	<b>9.653.416.304</b>	<b>30.757.492.466</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	810.538.583	14.862.003.531	14.161.008.586	-	-	1.511.533.528
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	398.424.135	398.424.135	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	10.583.744.982	10.583.744.982	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	40.973.617.171	36.777.294.632	(17.030.901)	-	2.617.620.295
Thuế Thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	2.801.402.926	2.278.252.127	(4.789.647)	1.777.367.949	233.723.332
Thuế Tài nguyên	-	9.681.171	101.093.560	99.778.302	-	-	10.996.429
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.693.484.796	954.370.156	9.407.467.032	11.093.901.158	1.660.611	4.423.888.155	-
Các loại thuế khác	56.331.792	-	3.807.429.358	3.731.586.328	(490.717)	18.006.792	37.027.313
	<b>7.656.336.709</b>	<b>2.057.432.919</b>	<b>82.935.182.695</b>	<b>79.123.990.250</b>	<b>(20.650.654)</b>	<b>6.219.262.896</b>	<b>4.410.900.897</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	813.915.782	1.669.019.121
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	618.204.151	852.086.641
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	326.295.275	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	195.069.470	-
- Chi phí phải trả khác	718.745.695	890.363.584
	<b>2.672.230.373</b>	<b>3.411.469.346</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	326.241.014	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	249.200.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.873.178.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	53.211.183	29.350.381
- Bảo hành công trình	2.494.172.570	2.261.540.637
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	826.501.252	570.437.032
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	197.733.622	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	489.230.893	723.569.111
	<b>93.315.206.677</b>	<b>98.927.434.304</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.919.517.580	20.896.178.946
	<b>20.919.517.580</b>	<b>20.896.178.946</b>

  
  
 NHÀ  
 TY T  
 KIỂM  
 AAS  


**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	2.323.552.530	2.323.552.530	-	2.351.775.350	28.222.820	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	1.338.897.481	1.338.897.481	1.085.343.526	1.338.897.481	-	1.085.343.526
	1.338.897.481	1.338.897.481	1.085.343.526	1.338.897.481	-	1.085.343.526
	<b>3.662.450.011</b>	<b>3.662.450.011</b>	<b>1.085.343.526</b>	<b>3.690.672.831</b>	<b>28.222.820</b>	<b>1.085.343.526</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	16.841.541.775	16.841.541.775	-	1.356.787.481	-	15.484.754.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	19.759.000.000	-	-	19.759.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(3)</sup>	671.785.507.474	671.785.507.474	2.351.775.350	-	1.873.122.118	676.010.404.942
	<b>688.627.049.249</b>	<b>688.627.049.249</b>	<b>22.110.775.350</b>	<b>1.356.787.481</b>	<b>1.873.122.118</b>	<b>711.254.159.236</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(1.085.343.526)	(1.338.897.481)	-	(1.085.343.526)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>687.288.151.768</b>	<b>687.288.151.768</b>				<b>710.168.815.710</b>

28/12/2019  
CH  
UN: 2

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HĐ 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
- Thời hạn cho vay: 3 năm;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 1.120.853.526 VND; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 1.085.343.526 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
- Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
- Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.363.900.768 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.759.000.000 VND.

(3) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1 Hợp đồng tín dụng số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 6% - 7,25%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
  - + Thẻ chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HĐTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.562.000,00 USD tương đương 292.707.938.332 VND.

3002  
CÔNG  
CỔ P  
CAO  
ÂN  
AU-

C.T.M.K  
ÂN  
T. MINH

3.2 Hợp đồng tín dụng số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: Từ 6% - 7,25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
  - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTG-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.450.000,00 USD tương đương 383.302.466.610 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản <sup>(1)</sup>		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>73.969.951.216</b>	<b>31.664.538.231</b>	<b>178.629.163.334</b>	<b>613.420.781.713</b>	<b>1.826.273.456.764</b>							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	205.116.849.286	(12.852.989.715)	192.263.859.571							
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-	-							
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.155.195.492)	-	(41.155.195.492)							
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(61.561.500.000)	-	(61.561.500.000)							
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)							
Biến động do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	4.865.761.856	(627.581.402)	-	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)							
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	23.681.884.123	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>102.517.597.195</b>	<b>84.624.956.829</b>	<b>135.267.230.633</b>	<b>618.312.289.017</b>	<b>1.869.311.095.944</b>							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>102.517.597.195</b>	<b>84.624.956.829</b>	<b>135.267.230.633</b>	<b>618.312.289.017</b>	<b>1.869.311.095.944</b>							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	156.501.138.604	(9.342.702.242)	147.158.436.362							
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.639.266.626	(64.639.266.626)	-	-							
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.910.783.195)	-	(14.910.783.195)							
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(17.589.000.000)	-	(17.589.000.000)							
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)							
Biến động do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	9.416.177.055	-	-	(3.229.885.404)	-							
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	(17.547.907.276)	-	-	(12.209.370.328)	(29.757.277.604)							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>94.385.866.974</b>	<b>149.264.223.455</b>	<b>100.498.027.765</b>	<b>593.530.331.043</b>	<b>1.866.267.471.507</b>							

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty con trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm có phân hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 205/QĐ-HĐQTCTB ngày 26/11/2019 (10% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 14/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 1019, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ	100,00%	215.464.222.085		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	64.639.266.626		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,92%	14.910.783.195		
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	48,98%	105.534.000.000		
Trong đó:				
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (10% vốn điều lệ)		87.945.000.000		
- Cổ tức còn lại chi trong năm nay (2% vốn điều lệ)		17.589.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	14,10%	30.380.172.264		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46%	865.905.530.000	98,46%	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54%	13.544.470.000	1,54%	13.544.470.000
	<b>100%</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>879.450.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức</b>		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		879.450.000.000	879.450.000.000	
- Vốn góp cuối năm		879.450.000.000	879.450.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		86.719.429.500	14.802.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		105.534.000.000	149.506.500.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		17.589.000.000	61.561.500.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		87.945.000.000	87.945.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(105.380.251.000)	(62.801.872.500)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(104.173.009.000)	(61.523.130.500)	
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		(1.207.242.000)	(1.278.742.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		<b>86.873.178.500</b>	<b>86.719.429.500</b>	
<b>d) Cổ phiếu</b>		31/12/2019	01/01/2019	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10.000	10.000	

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m<sup>2</sup>, diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m<sup>2</sup>). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Hàng hóa nhận ký gửi, nhận giữ hộ: 129,076 tấn.

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.651.382,19	1.840.732,37

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	407.704.779.729	389.875.795.922
Doanh thu hàng hóa mù cao su	121.650.145.078	153.945.675.267
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	594.893.899	485.285.684
Doanh thu gia công	10.014.623.372	8.988.288.449
	<u>539.964.442.078</u>	<u>553.295.045.322</u>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<u>19.172.294.567</u>	<u>51.764.591.196</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>		

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	302.449.188.383	288.091.426.690
Giá vốn hàng hóa mù cao su	117.805.476.643	151.628.642.671
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	556.810.759	586.080.813
Giá vốn gia công	8.644.504.649	6.964.012.521
Hoàn nhập dự phòng/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.647.697.570)	2.239.537.678
	<u>427.808.282.864</u>	<u>449.509.700.373</u>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.416.598.630	8.401.244.738
Lãi chậm thanh toán	-	672.589.641
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.090.146.500	2.426.862.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.787.944.060	10.814.565.446
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.176.818.463
	<b>21.294.689.190</b>	<b>29.492.080.288</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>2.090.146.500</b>	<b>2.426.862.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>		

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.617.925.269	27.411.553.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.254.821.235	14.092.590.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.875.153	2.286.981.885
Hoàn nhập dự phòng/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(8.790.682.752)	9.008.542.159
Chi phí tài chính khác	1.343.736	2.298.285
	<b>38.165.282.641</b>	<b>52.801.966.097</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.302.942.073	2.549.242.385
Chi phí nhân công	458.678.546	1.245.518.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.229.660.632	8.896.803.878
Chi phí khác bằng tiền	10.923.118.335	7.284.031.835
	<b>24.914.399.586</b>	<b>19.975.596.887</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.772.490	2.439.914.588
Chi phí nhân công	29.878.800.067	26.916.924.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.744.060.007	2.138.027.640
Thuế, phí, lệ phí	1.055.148.713	1.488.134.560
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(872.706.560)	2.957.135.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.712.245.375	3.981.088.233
Chi phí khác bằng tiền	10.098.497.425	6.980.666.822
	<b>50.488.817.517</b>	<b>46.901.891.400</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	492.210.310	400.818.178
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	166.367.116.409	227.287.171.200
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	2.657.985.646	2.130.855.094
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	62.250.000	155.250.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	97.847.729	509.209.657
Tiền thuê nhà của CBCNV	99.481.818	92.527.272
Thu nhập từ khám chữa bệnh	542.267.641	514.082.159
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	184.000.000	768.894.000
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	548.498.013	110.200.000
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	1.213.113.636	2.492.900.627
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	640.892.542	-
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	68.078.174	73.700.598
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dẫu	716.600.000	360.080.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	152.053.800	440.342.354
Thu nhập từ tài sản thừa	-	450.138.734
Thu nhập từ bồi thường dự án	123.480.000	1.042.942.010
Thu nhập khác	270.934.819	697.048.997
	<b>174.236.810.537</b>	<b>237.526.160.880</b>
<b>Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b>	<b>104.195.176.917</b>	<b>144.223.173.536</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 400,13 ha cao su với tổng giá bán là 166.641.227.625 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.768.987 VND, giá trị còn lại của vườn cây cao su và chi phí thanh lý là 274.111.216 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 166.367.116.409 VND.

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.981.694.003	5.188.506.948
Các khoản bị phạt	2.812.369.430	-
Lãi chậm nộp thuế	418.088.155	1.226.554
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	-	155.250.000
Chi phí khác	346.301.811	416.174.974
	<b>6.558.453.399</b>	<b>5.761.158.476</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	39.169.242.517	47.418.208.007
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	142.956.934	96.630.273
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.312.199.451</b>	<b>47.514.838.280</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.661.417.720	5.288.603.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.561.671.343)	(9.423.856.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(36.777.294.632)	(44.942.128.932)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(17.030.901)	872.675
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.617.620.295</b>	<b>(1.561.671.343)</b>
<b>33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.716.372.368	5.736.319.145
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.716.372.368</b>	<b>5.736.319.145</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	575.918.728
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>575.918.728</b>
<b>c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	299.381.525
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	220.140.678	709.318.421
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(200.193.901)	(1.193.124)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(575.918.728)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(555.971.951)</b>	<b>1.007.506.822</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	156.501.138.604	205.116.849.286
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	156.501.138.604	205.116.849.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.780</b>	<b>2.332</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.913.104.163	76.253.975.981
Chi phí nhân công	177.616.328.620	222.642.890.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.898.679.034	39.131.781.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.112.181.333	16.647.861.065
Chi phí khác bằng tiền	35.499.918.940	28.617.508.512
	<b>372.040.212.090</b>	<b>383.294.017.505</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	240.330.739.843	-	378.376.762.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.695.052.139	(2.220.080.474)	31.630.386.713	(2.228.618.468)
Các khoản cho vay	132.065.107.816	-	34.640.980.533	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	(8.754.603.000)
	<b>436.228.708.798</b>	<b>(2.220.080.474)</b>	<b>476.785.938.317</b>	<b>(10.983.221.468)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			711.254.159.236	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác			154.489.405.080	152.850.799.415
Chi phí phải trả			2.672.230.373	3.411.469.346
			<b>868.415.794.689</b>	<b>847.212.870.540</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	-	-	<b>23.383.206.000</b>	<b>23.383.206.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.330.739.843	-	-	240.330.739.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.474.971.665	-	-	29.474.971.665
Các khoản cho vay	128.621.835.616	3.443.272.200	-	132.065.107.816
	<b>398.427.547.124</b>	<b>3.443.272.200</b>	<b>-</b>	<b>401.870.819.324</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.401.768.245	-	-	29.401.768.245
Các khoản cho vay	31.197.708.333	3.443.272.200	-	34.640.980.533
	<b>438.976.238.649</b>	<b>3.443.272.200</b>	<b>-</b>	<b>442.419.510.849</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	1.085.343.526	710.168.815.710	-	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	133.569.887.500	20.919.517.580	-	154.489.405.080
Chi phí phải trả	2.672.230.373	-	-	2.672.230.373
	<b>137.327.461.399</b>	<b>731.088.333.290</b>	<b>-</b>	<b>868.415.794.689</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	3.662.450.011	184.619.136.911	502.669.014.857	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	<b>139.028.539.826</b>	<b>205.515.315.857</b>	<b>502.669.014.857</b>	<b>847.212.870.540</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.110.775.350	744.036.699.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.901.344.938	13.853.829.084
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.708.562.831	647.552.441.606

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	564.314.736.792	117.722.227.895	(142.072.522.609)	539.964.442.078
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.026.950.039	77.332.277.199	-	99.359.227.238
Tài sản bộ phận	1.419.120.950.795	2.254.774.685.526	(831.462.556.807)	2.842.433.079.514
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.716.372.368
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.419.120.950.795</b>	<b>2.254.774.685.526</b>	<b>(831.462.556.807)</b>	<b>2.848.149.451.882</b>
Tổng nợ phải trả	212.280.328.163	791.182.512.873	(21.580.860.661)	981.881.980.375

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>19.172.294.567</b>	<b>51.764.591.196</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	16.497.062.567	41.061.336.069
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	2.675.232.000	10.701.003.600
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	2.251.527



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>144.106.429.022</b>	<b>109.962.047.172</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	49.701.050	46.642.620
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	382.869.363	260.882.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	722.424.000	260.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.322.515.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	42.790.000	74.030.000
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	314.250.000	125.873.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Công ty mẹ	239.088.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	282.784.000	-
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định</b>		<b>103.895.742.627</b>	<b>144.223.173.536</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	23.343.857.074
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	19.557.480.124	27.490.177.829
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	9.360.546.209	41.811.113.975
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	20.144.652.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	18.085.418.034	-
<b>Tiền phạt vi phạm hợp đồng</b>		<b>299.434.290</b>	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	46.201.142	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	102.966.008	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	150.267.140	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>2.090.146.500</b>	<b>2.426.862.000</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.010.146.500	1.346.862.000
<b>Chia cổ tức</b>		<b>103.908.663.600</b>	<b>441.611.820.300</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	103.908.663.600	147.203.940.100

242832  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CAO SU  
 TÂN BIÊN  
 T. T. T. T.

24-Phân C  
 HÀNH  
 Y TNHH  
 KẾ TOÁN  
 SCS  
 HỒ CHÍ M

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	<b>3.329.298.760</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	3.103.916.760
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	225.382.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		-	<b>30.410.000</b>
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	30.410.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>14.300.000</b>	-
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	14.300.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>86.590.553.000</b>	<b>86.590.553.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	86.590.553.000	86.590.553.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	328.413.200	483.326.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.128.193.623	1.058.854.276

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Trần Lý Đệ**  
Người lập



**Lâm Quang Phúc**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Cư**

Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2020

